

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 06/2026

(Theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30/06/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

lm

1. Tỷ lệ an toàn vốn	3
1.1. Thông tin tỷ lệ an toàn vốn	3
1.2. Phạm vi hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn	4
1.3. Cơ cấu vốn tự có	4
1.4. Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động	5
2. Rủi ro tín dụng.....	5
2.1. Nội dung định tính	5
2.2. Nội dung định lượng:	6
3. Rủi ro hoạt động.....	15
3.1. Nội dung định tính	15
3.2. Nội dung định lượng:	16
4. Rủi ro thị trường	17
4.1. Nội dung định tính	17
4.2. Nội dung định lượng:	18

1. Tỷ lệ an toàn vốn

1.1. Thông tin tỷ lệ an toàn vốn

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Nam Á (“Nam A Bank”) và công ty con cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30/06/2025 *Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn).

a. Nội dung định tính

- Nam A Bank đã xây dựng hệ thống tự động tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, ban hành quy định về tổ chức, phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận, cá nhân và thực hiện quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn theo các bước sau:
 - + Thu nhập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời;
 - + Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn;
 - + Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định;
 - + Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.
- Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro của Nam A Bank đồng thời đáp ứng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Nam A Bank đã thành lập Hội đồng Quản lý vốn với cơ chế hoạt động phù hợp với yêu cầu tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN và các yêu cầu quản trị nội bộ khác với các nội dung chính như sau:
 - + Tổ chức triển khai, rà soát và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Nam A Bank về tỷ lệ an toàn vốn
 - + Duy trì tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi
 - + Công tác Quản lý vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Nam A Bank phải đảm bảo phù hợp với môi trường kinh doanh, khẩu vị rủi ro, diễn biến của các rủi ro trọng yếu, kịp thời đề xuất biện pháp xây dựng, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của Nam A Bank.
 - + Tổ chức thực hiện các chỉ đạo của HĐQT trong việc:
 - Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng.
 - Theo dõi việc tuân thủ các tỷ lệ an toàn vốn và các giới hạn liên quan theo quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Nam A Bank từng thời kỳ.

b. Nội dung định lượng

Thông tin chi tiết về Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất của Nam A Bank tính đến thời điểm 30/06/2026 như sau:

Đvt: Triệu đồng

Khoản mục	Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Vốn tự có (A1+A2)	39.609.867	39.643.586
A1.1	Vốn lời cấp 1	25.464.965	25.498.684
A1	Vốn cấp 1	25.464.965	25.498.684
A2	Vốn cấp 2	14.144.902	14.144.902
B	Tổng tài sản có rủi ro	364.669.339	362.303.427
C	Tỷ lệ an toàn vốn = C3+C4	11,49%	11,57%
C1	Tỷ lệ Vốn lời cấp 1 = (A1.1 / B) x 100%	6,98%	7,04%
C2	Tỷ lệ Vốn cấp 1 = (A1 / B) x 100%	6,98%	7,04%
C3	Tỷ lệ an toàn vốn = (A / B) x 100%	10,86%	10,94%
C4	Tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ (CCB)	0,625%	0,625%

1.2. Phạm vi hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/06/2026, Nam A Bank chỉ có duy nhất một công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á (AMC) thuộc lĩnh vực hoạt động là Quản lý nợ và khai thác tài sản.

b. Nội dung định lượng

Nam A Bank có công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á (AMC)	500.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.3. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm 30/06/2026, Nam A Bank phát hành công cụ tài chính là công cụ nợ, công cụ vốn chủ sở hữu có thời hạn và điều kiện như đã được công bố thông tin tại website của Nam A Bank theo đường dẫn sau: <https://www.namabank.com.vn/cong-bo-thong-tin-phat-hanh-giay-to-co-gia>

b. Nội dung định lượng

Thông tin về Vốn lời cấp 1, Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, Giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất của Nam A Bank tính đến thời điểm 30/06/2026 như sau:

Đvt: Triệu đồng

Khoản mục	Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Vốn cấp 1 (A1 + A2)	25.464.965	25.498.684
A1	Vốn lõi cấp 1 (A11-A12)	25.464.965	25.498.684
A11	Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ	25.858.774	25.892.493
A12	Các khoản phải trừ khỏi Vốn lõi cấp 1	393.809	393.809
A2	Vốn bổ sung vốn cấp 1 (A21-A22)	-	-
A21	Vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ	-	-
A22	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn bổ sung vốn cấp 1	-	-
B	Vốn cấp 2 (B1 - B2)	14.144.902	14.144.902
B1	Vốn cấp 2 chưa giảm trừ	14.144.902	14.144.902
B2	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2	-	-
Trong đó: Công cụ tài chính được tính vào Vốn cấp 2		6.009.000	6.009.000
TỔNG VỐN TỰ CÓ (C= A+B)		39.609.867	39.643.586

Ngày 30/12/2025, lần đầu tiên Nam A Bank phát hành trái phiếu riêng lẻ ra công chúng nhằm tăng trưởng nguồn vốn cấp 2. Các đợt phát hành công cụ tài chính cụ thể như Điểm a Khoản này.

1.4. Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động

Đvt: Triệu đồng

Khoản mục	Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (B1+B2)	344.339.351	341.872.640
A1	Rủi ro tín dụng khách hàng	344.056.844	341.590.133
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	282.506	282.506
B	Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	90.941	90.941
C	Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	1.535.458	1.543.522

2. Rủi ro tín dụng

2.1. Nội dung định tính

- Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, quyết định, quản lý cấp tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.
- Trên cơ sở khẩu vị rủi ro tín dụng, Nam A Bank giám sát chặt chẽ nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược (chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro).
- Phân tách rõ ràng chức năng và nhiệm vụ trong quy trình cấp tín dụng nhằm ngăn ngừa, kiểm soát được xung đột lợi ích; bảo đảm không có cá nhân nào chi phối toàn bộ quy trình cấp tín dụng; không giao đồng thời cho một cá nhân các nhiệm vụ có khả năng phát sinh xung đột lợi ích; có nguyên tắc kiểm soát trước, trong và sau khi thực hiện hoạt động cấp tín dụng. Hoạt động cấp tín dụng phải được kiểm soát xung đột lợi ích theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân hoặc bộ phận có chức năng sau:
 - + Đề xuất cấp tín dụng;
 - + Tái thẩm định (nếu có);
 - + Phê duyệt tín dụng;
 - + Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.
- Nam A Bank áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để đảm bảo rủi ro đối với danh mục cấp tín dụng và không ngừng hoàn thiện các quy trình cấp tín dụng, các biện pháp đảm bảo cho khoản cấp tín dụng, quản lý và cảnh báo danh mục, hệ thống cảnh báo sớm, bộ tiêu chí thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở rủi ro và phù hợp với các chức danh, đặc điểm của sản phẩm và khách hàng, đảm bảo sự đa dạng trong hoạt động tín dụng và tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng. Kết quả liên quan đến các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được báo cáo định kỳ cho Hội đồng rủi ro, Ban điều hành, Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng quản trị.
- Nam A Bank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi từ các Tổ chức tài chính. Trong trường hợp một Tổ chức tài chính có nhiều hơn một kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập, Nam A Bank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thấp nhất.

Các thứ hạng tín nhiệm và quy đổi như sau:

Standard & Poor's	Moody's	Fitch Rating	Quy đổi
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	AAA, AA+, AA, AA-	AAA, AA+, AA, AA-
A+, A, A-	A1, A2, A3	A+, A, A-	A+, A, A-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	BBB+, BBB, BBB-	BBB+, BBB, BBB-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	BB+, BB, BB-
B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	B+, B, B-
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn

2.2. Nội dung định lượng:

- a. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (gồm rủi ro tín dụng khách hàng, rủi ro tín dụng đối tác). Trong đó rủi ro tín dụng khách hàng chia theo các loại tài sản quy định tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN bao gồm tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng loại tài sản.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
A1	Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng		344.056.844
1	Nợ xấu		3.762.490
1.1	Khoản nợ xấu có dự phòng cụ thể lớn hơn 20% giá trị của khoản nợ xấu	100%	499.409
1.2	Khoản nợ xấu là khoản phải đòi thế chấp thế chấp bằng nhà ở đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 14	100%	142.929
1.3	Số dư cam kết ngoại bảng được phân loại nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5	100%	-
1.4	Khoản nợ xấu có dự phòng cụ thể đến 20% giá trị của khoản nợ xấu quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư 14	150%	3.120.152
2	Khoản phải đòi quốc gia, Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách, tổ chức tài chính quốc tế, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam		-
2.1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách	0%	-
2.2	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	0%	-
2.3	Khoản phải đòi của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	20%	-
2.4	Khoản phải đòi của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam	20%	-
2.5	Khoản phải đòi Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước khác		-
2.5.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-		-
2.5.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến A-		-
2.5.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BBB+ đến BBB-		-
2.5.d	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến B-		-

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
2.5.d	Thứ hạng tín nhiệm dưới B- hoặc không có xếp hạng		-
2.6	Khoản phải đòi tổ chức công lập của Chính phủ, chính quyền địa phương các nước khác		-
3	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		78.077.061
3.1	Đối với tổ chức tín dụng nước ngoài		100.132
3.1.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	20%	80.303
3.1.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	50%	4.275
3.1.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến B-	100%	-
3.1.d	Thứ hạng tín nhiệm Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	15.554
3.2	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại quốc gia khác, chi nhánh ngân hàng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài	≥10%	2.947
3.3	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên (trừ các khoản phải đòi quy định tại mục 3.5 và mục 3.6)		18.954.921
3.3.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	20%	-
3.3.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	50%	159
3.3.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB-	80%	5.812.758
3.3.d	Thứ hạng tín nhiệm từ B+ đến B-	100%	12.532.774
3.3.d	Thứ hạng tín nhiệm từ Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	609.231
3.4	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 03 tháng (trừ các khoản phải đòi quy định tại mục 3.5 và mục 3.6)		59.019.060
3.4.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	10%	-
3.4.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	20%	-
3.4.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB-	40%	21.569.220.29
3.4.d	Thứ hạng tín nhiệm từ B+ đến B-	50%	26.895.668.03
3.4.d	Thứ hạng tín nhiệm từ Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70%	10.554.171.97
3.5	Khoản cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc	0%	-

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
3.6	Khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt	0%	-
4	Khoản cho vay kinh doanh chứng khoán	150%	-
5	Khoản phải đòi bất động sản		55.467.491
5.1	Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội		30
5.1.1	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm		30
5.1.1.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 40%	20%	30
5.1.1.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 40% đến dưới 60%	25%	-
5.1.1.c	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 60% đến dưới 80%	30%	-
5.1.1.d	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 80% đến dưới 90%	35%	-
5.1.1.đ	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 90% đến dưới 100%	40%	-
5.1.1.e	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 100% trở lên	45%	-
5.1.2	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm		-
5.1.2.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 40%	25%	0
5.1.2.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 40% đến dưới 60%	30%	0
5.1.2.c	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 60% đến dưới 80%	35%	0
5.1.2.d	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 80% đến dưới 90%	40%	0
5.1.2.đ	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 90% đến dưới 100%	45%	0
5.1.2.e	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 100% trở lên	50%	0
5.2	Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở đủ tiêu chuẩn		1.248.922
5.2.1	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm		1.034.257
5.2.1.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 40%	25%	65.041
5.2.1.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 40% đến dưới 60%	30%	118.006
5.2.1.c	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 60% đến dưới 80%	40%	294.091
5.2.1.d	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 80% đến dưới 90%	50%	272.232
5.2.1.đ	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 90% đến dưới 100%	60%	259.369
5.2.1.e	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 100% trở lên	80%	25.517
5.2.2	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm		214.665
5.2.2.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 40%	30%	11.397
5.2.2.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 40% đến dưới 60%	40%	32.088

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
5.2.2.c	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 60% đến dưới 80%	50%	15.368
5.2.2.d	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 80% đến dưới 90%	70%	141.759
5.2.2.d	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 90% đến dưới 100%	80%	6.029
5.2.2.e	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 100% trở lên	100%	8.025
5.3	Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng bất động sản thương mại đủ tiêu chuẩn		1.575.718
5.3.1	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm		779.661
5.3.1.1	Khoản phải đòi cá nhân		0
5.3.1.1.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 60%	60%	-
5.3.1.1.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): từ 60% trở lên		0
5.3.1.1.b1	Tổng số dư cấp tín dụng của các khoản phải đòi bất động sản không vượt quá 8 tỷ đồng	75%	0
5.3.1.1.b2	Khác	100%	0
5.3.1.2	Khoản phải đòi doanh nghiệp		779.661
5.3.1.2.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 60%		180.610
5.3.1.2.a1	Hệ số rủi ro tín dụng được xác định trên 60%	60%	180.610
5.3.1.2.a2	Hệ số rủi ro tín dụng được xác định từ 60% trở xuống	50%	-
5.3.1.2.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): từ 60% trở lên	≥ 50%	599.051
5.3.2	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm		796.056
5.3.2.a	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): dưới 60%	75%	355.449
5.3.2.b	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 60% đến dưới 75%	100%	-
5.3.2.c	Tỷ lệ bảo đảm (LTV): Từ 75% trở lên	120%	440.608
5.4	Khoản phải đòi bất động sản quy định tại điểm b(i) khoản 2 Điều 16 Thông tư 14		4.435.279
5.4.1	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm		4.030.149
5.4.1.1	Khoản phải đòi cá nhân		2.000.235
5.4.1.1.a	Tổng số dư cấp tín dụng của các khoản phải đòi bất động sản không vượt quá 8 tỷ đồng	75%	2.000.235
5.4.1.1.b	Khác	100%	-
5.4.1.2	Khoản phải đòi doanh nghiệp	≥ 50%	2.029.914
5.4.2	Nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm	150%	405.130

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
5.5	Khoản phải đòi bất động sản khác quy định tại điểm b(ii) khoản 2 Điều 16 Thông tư 14		48.207.543
5.5.1	Khoản phải đòi của cá nhân	100%	3.187.068
5.5.2	Khoản phải đòi của doanh nghiệp	≥ 150%	45.020.475
6	Khoản cấp tín dụng chuyên biệt cho doanh nghiệp		-
6.1	Khoản cấp tín dụng chuyên biệt không đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều 18 Thông tư 14	200%	0
6.2	Khoản cấp tín dụng tài trợ dự án và khoản cấp tín dụng tài trợ máy móc, thiết bị		0
6.2.a	Trước giai đoạn vận hành	160%	0
6.2.b	Trong giai đoạn vận hành	100%	0
6.3	Khoản cấp tín dụng tài trợ hàng hóa	100%	0
7	Khoản phải đòi doanh nghiệp khác		180.701.360
7.1	Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	85%	83.969.193
7.2	Doanh nghiệp khác (không thuộc trường hợp quy định tại mục 7.1)		96.732.167
7.2.1	Doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy dưới 25%		12.445.156
7.2.1.a	Doanh thu dưới 100 tỷ đồng	100%	10.100.826
7.2.1.b	Doanh thu từ 100 tỷ đồng đến dưới 400 tỷ đồng	80%	1.105.568
7.2.1.c	Doanh thu từ 400 tỷ đồng đến 1500 tỷ đồng	60%	1.235.622
7.2.1.d	Doanh thu trên 1500 tỷ đồng	50%	3.141
7.2.2	Doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy từ 25% đến 50%		5.514.124
7.2.2.a	Doanh thu dưới 100 tỷ đồng	125%	7.324
7.2.2.b	Doanh thu từ 100 tỷ đồng đến dưới 400 tỷ đồng	110%	623.500
7.2.2.c	Doanh thu từ 400 tỷ đồng đến 1500 tỷ đồng	95%	3.828.697
7.2.2.d	Doanh thu trên 1500 tỷ đồng	80%	1.054.603
7.2.3	Doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy trên 50%		53.342.211
7.2.3.a	Doanh thu dưới 100 tỷ đồng	160%	15.903.171
7.2.3.b	Doanh thu từ 100 tỷ đồng đến dưới 400 tỷ đồng	150%	1.973.851
7.2.3.c	Doanh thu từ 400 tỷ đồng đến 1500 tỷ đồng	140%	26.408.970
7.2.3.d	Doanh thu trên 1500 tỷ đồng	120%	9.056.220
7.2.4	Doanh nghiệp không cung cấp Báo cáo tài chính cho ngân hàng (trừ doanh nghiệp tại mục 7.2.5)	200%	1.766.719
7.2.5	Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu âm hoặc bằng 0	200%	13.896.384

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
7.2.6	Doanh nghiệp thành lập mới hoạt động chưa được 01 năm hoặc doanh nghiệp thành lập mới được dưới 15 tháng nhưng được gộp kỳ kế toán theo quy định của Luật Kế toán	150%	9.767.573
8	Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	50%	5.494.908
9	Khoản phải đòi bán lẻ	75%	3.027.215
10	Khoản phải đòi khác	100%	1.281.938
11	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt của ngân hàng	0%	-
12	Công cụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, khoản cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán	150%	40.159
13	Khoản cho thuê tài chính		-
14	Khoản mua lại khoản phải thu có bảo lưu quyền của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính		-
15	Khoản mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính		-
16	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	200%	-
17	Tài sản còn lại trên Báo cáo tình hình tài chính, trừ các tài sản phân loại vào 1 -16	100%	16.204.222
A2	Tổng tài sản có rủi ro tín dụng đối tác		282.506
18	Giao dịch tự doanh		199.858
19	Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược		82.648
20	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro		-
21	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại điểm d khoản 24 Điều 2 Thông tư 14		-
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (A1+A2)			344,339,351

b. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành cấp 1 quy định về hệ thống về ngành kinh tế Việt Nam

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ngành nghề	TSCR
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101.392.484
Hoạt động kinh doanh bất động sản	61.231.128

Ngành nghề	TSCRR
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24.266.434
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14.336.175
Xây dựng	13.907.294
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.917.306
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.479.399
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.646.712
Các ngành khác	16.329.642
Tổng	248.506.576

c. **Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu). Trong đó, bao gồm giá trị theo từng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư này (tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng).**

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng nội bảng trước và sau khi giảm thiểu rủi ro, cụ thể:

Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Nội bảng					
	TSCRR trước giảm thiểu RRTD	Giảm thiểu RRTD				TSCRR sau giảm thiểu RRTD
		Tài sản bảo đảm	Bảo lãnh của bên thứ ba	Bù trừ số dư nội bảng	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Công ty mua bán nợ TCTD (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	81.115.254	-	-	3.038.193	-	78.077.061
Khoản phải đòi nợ xấu	4.358.932	596.442	-	-	-	3.762.490
Khoản phải đòi bất động sản	55.325.148	19.976	-	-	-	55.305.172
Khoản phải đòi doanh nghiệp	174.514.298	2.577.572	-	-	-	171.936.726
Khoản phải đòi nông nghiệp, nông thôn	5.509.123	14.214	-	-	-	5.494.908
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3.290.810	268.095	-	-	-	3.022.715
Khoản phải đòi khác	1.330.216	115.152	-	-	-	1.215.065
Tài sản có khác	16.244.380	-	-	-	-	16.244.380
Tổng	341.688.161	3.591.451	-	3.038.193	-	335.058.517

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng ngoại bảng trước và sau khi giảm thiểu rủi ro, cụ thể:

Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Ngoại bảng					
	TSCRR trước giảm thiểu RRTD	Giảm thiểu RRTD				TSCRR sau giảm thiểu RRTD
		Tài sản bảo đảm	Bảo lãnh của bên thứ ba	Bù trừ số dư nội bảng	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Công ty mua bán nợ TCTD (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi nợ xấu	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi bất động sản	188.150	25.830	-	-	-	162.320
Khoản phải đòi doanh nghiệp	8.188.073	652.266	-	-	-	7.535.807
Khoản phải đòi nông nghiệp, nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	18.300	13.800	-	-	-	4.500
Khoản phải đòi khác	172.840	105.967	-	-	-	66.873
Tài sản có khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	8.567.363	797.863	-	-	-	7.769.500

d. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn.

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài			78.077.061
1	Đối với tổ chức tín dụng nước ngoài		100.132
1.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	20%	80.303
1.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	50%	4.275
1.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến B-	100%	-
1.d	Thứ hạng tín nhiệm Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	15.554
2	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại quốc gia khác, chi nhánh ngân hàng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài	≥10%	2.947

Mục	Tên chỉ tiêu	HSRR	Tài sản có rủi ro
3	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên (trừ các khoản phải đòi quy định tại mục 3.5 và mục 3.6)		18.954.921
3.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	20%	-
3.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	50%	159
3.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB-	80%	5.812.758
3.d	Thứ hạng tín nhiệm từ B+ đến B-	100%	12.532.774
3.đ	Thứ hạng tín nhiệm từ Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	609.231
4	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 03 tháng (trừ các khoản phải đòi quy định tại mục 3.5 và mục 3.6)		59.019.060
4.a	Thứ hạng tín nhiệm từ AAA đến AA-	10%	-
4.b	Thứ hạng tín nhiệm từ A+ đến BBB-	20%	-
4.c	Thứ hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB-	40%	21.569.220.29
4.d	Thứ hạng tín nhiệm từ B+ đến B-	50%	26.895.668.03
4.đ	Thứ hạng tín nhiệm từ Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70%	10.554.171.97

3. Rủi ro hoạt động

3.1. Nội dung định tính

❖ Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

- Quản lý rủi ro hoạt động (RRHĐ) là trách nhiệm của tất cả cá nhân, bộ phận/đơn vị trong toàn hệ thống Nam A Bank; trong đó, cấp quản lý tại từng đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp đối với công tác quản lý RRHĐ thuộc phạm vi quản lý.
- Nam A Bank tổ chức quản lý RRHĐ theo mô hình 03 (ba) tuyến bảo vệ, trong đó chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng tuyến được phân định rõ ràng, bảo đảm tính độc lập của chức năng quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ theo quy định.
- RRHĐ được nhận dạng, đánh giá, đo lường, theo dõi và kiểm soát đầy đủ, thường xuyên đối với:
 - + Các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động, quy trình và hệ thống hiện có.
 - + Các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động, quy trình và hệ thống mới hoặc dự kiến triển khai
- Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cá nhân, bộ phận/đơn vị phải được phân định rõ ràng; các chính sách, quy định, quy trình và hệ thống phải được triển khai đồng bộ nhằm bảo đảm công tác quản lý RRHĐ phù hợp với khẩu vị RRHĐ của Nam A Bank.

- Nam A Bank thực hiện quản lý RRHĐ phát sinh từ hoạt động thuê ngoài, bên thứ ba, ứng dụng công nghệ; thực hiện nhận diện, đánh giá, giám sát mức độ phụ thuộc và thiết lập các biện pháp kiểm soát phù hợp với tính chất và mức độ rủi ro của từng hoạt động.
- Hạn mức RRHĐ được thiết lập phù hợp với khẩu vị rủi ro được phê duyệt, làm cơ sở theo dõi, giám sát mức độ rủi ro và cảnh báo sớm. Việc thiết lập và theo dõi hạn mức giúp cảnh báo sớm các dấu hiệu bất thường, hỗ trợ Đơn vị kịp thời triển khai biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, góp phần đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả.

❖ Kế hoạch hoạt động liên tục

- Nam A Bank xây dựng, phê duyệt, duy trì và định kỳ cập nhật Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phù hợp với chiến lược kinh doanh, tính chất, quy mô hoạt động, khẩu vị rủi ro, năng lực tài chính và định hướng kinh doanh của Nam A Bank; nhằm đảm bảo khả năng ứng phó, phục hồi và tiếp tục kinh doanh, cung ứng hoạt động ngân hàng khi xảy ra các tình huống gián đoạn nghiêm trọng.
- Nam A Bank xác định các hoạt động quan trọng, sản phẩm, dịch vụ và quy trình nghiệp vụ cần được ưu tiên duy trì, phục hồi; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phục hồi và xác định thời gian yêu cầu để khôi phục hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường.
- Thiết lập các phương án, nguồn lực dự phòng phù hợp về nhân sự, địa điểm làm việc thay thế, hệ thống thông tin và hạ tầng thiết yếu nhằm đảm bảo khả năng duy trì, ứng phó và phục hồi hoạt động khi xảy ra sự cố hoặc gián đoạn.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục xác định rõ thẩm quyền kích hoạt kế hoạch; vai trò, trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận/đơn vị có liên quan; đầu mối tiếp nhận, xử lý và trao đổi thông tin đối với từng sự kiện, bảo đảm khả năng phối hợp và trao đổi thông tin kịp thời, hiệu quả trong nội bộ Nam A Bank và với cơ quan quản lý, khách hàng, đối tác quan trọng trong tình huống gián đoạn.
- Nam A Bank thiết lập các biện pháp ứng phó, giảm thiểu tổn thất và tác động bất lợi phát sinh từ sự cố hoặc ngừng hoạt động; bảo đảm khôi phục các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được rà soát, cập nhật và tổ chức thử nghiệm/điễn tập định kỳ tối thiểu hằng năm hoặc khi có thay đổi trọng yếu về môi trường hoạt động, công nghệ hoặc tổ chức nhằm đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của kế hoạch và thực hiện điều chỉnh khi cần thiết.
- Việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được phối hợp giữa các Đơn vị trong toàn hệ thống, bảo đảm tính đồng bộ, xuyên suốt và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình ứng phó, duy trì và phục hồi hoạt động.

3.2. Nội dung định lượng:

Tại thời điểm 30/06/2026, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	ILDC (bình quân 3 năm)	8.085.445	8.137.089
2	SC (bình quân 3 năm)	1.995.746	1.997.861
3	FC (bình quân 3 năm)	275.198	275.198
4	BI	10.356.389	10.410.148

5	BIC	1.535.458	1.543.522
6	ILM	1	1
7	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1.535.458	1.543.522

ILM được xác định bằng 1 vì chỉ số kinh doanh của Nam A Bank thuộc điều kiện sau: BI > 600 tỷ đồng và có chuỗi dữ liệu tồn thất để đo lường rủi ro hoạt động không đủ độ dài 05 năm.

4. Rủi ro thị trường

4.1. Nội dung định tính

❖ Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường được Nam A Bank xây dựng cho từng thời kỳ, đảm bảo phù hợp với môi trường và chiến lược kinh doanh của Nam A Bank, tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Nam A Bank về quản lý rủi ro thị trường.
- Chính sách bao gồm nguyên tắc, cơ chế quản lý rủi ro thị trường, đảm bảo nguyên tắc độc lập về phân tách chức năng và nhiệm vụ giữa các bộ phận: kinh doanh trực tiếp, quản lý rủi ro, thanh toán và hạch toán.
- Nam A Bank đã ban hành quy định hướng dẫn phân định về sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu về giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng phải được ghi nhận chính xác, đầy đủ và kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu.
- Nam A Bank quy định cụ thể các nguyên tắc trong việc nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về giá/tỷ giá.

❖ Chiến lược tự doanh

- Chiến lược tự doanh được xây dựng trên cơ sở các dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô, biến động của các yếu tố thị trường, tình hình tài chính cũng như hạn mức kinh doanh được giao cho bộ phận kinh doanh.
- Chiến lược tự doanh là tài liệu cơ sở, bao quát và định hướng hoạt động tự doanh trong năm của Nam A Bank.

❖ Danh mục thuộc sổ kinh doanh:

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của Nam A Bank tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

- Danh mục kinh doanh ngoại tệ, vàng.
- Danh mục đầu tư giấy tờ có giá.

❖ Các công cụ quản lý rủi ro thị trường.

Nam A Bank sử dụng các công cụ sau để đo lường, kiểm soát và thực hiện báo cáo đối với rủi ro thị trường:

- Đánh giá danh mục/trạng thái theo giá trị thị trường (Mark to market);
- Đánh giá danh mục/trạng thái theo mô hình (Mark to model);
- Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk – VaR);
- Kiểm tra sức chịu đựng (Stress testing);
- Hệ thống các hạn mức về quản lý rủi ro thị trường.

4.2. Nội dung định lượng:

Đvt: Triệu đồng

STT	Rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	90,941
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	-
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	-
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn	-
Tổng		90,941

Ngày 10 tháng 09 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Khải Hoàn